TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-01 16:19:32
Foxit Reader Version: 9.0.0

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 143/TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC tổng hợp năm 2024 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website : https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC tổng hợp năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC tổng hợp năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán;
- Công văn giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2024
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2024

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc	Từ nhiệm ngày 19/04/2024
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105870-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 488/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến của kiểm toán viên nêu trên.

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.626.035.298.473**	**5.875.654.813.234**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**
Tiền	111		450.181.921.723	634.709.844.663
Các khoản tương đương tiền	112		31.125.000.000	209.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.799.209.773.030**	**1.656.330.384.434**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.799.037.154.469	1.656.157.765.873
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.323.779.909.719**	**3.335.833.011.202**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	643.272.201.749	775.382.393.392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	62.999.544.239	51.360.142.260
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.138.597.339.889	3.084.258.483.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.302.001.703.448	1.293.385.630.944
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.823.090.879.606)	(1.868.553.638.574)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		-	**1.763.412**
Hàng tồn kho	141		-	1.763.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.738.694.001**	**39.579.809.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.496.007.616	3.054.100.650
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.101.812.749	19.740.182.849
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	140.873.636	16.785.526.024
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.504.756.600.132**	**7.210.646.102.054**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.168.191.669.999**	**1.163.596.384.051**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	501.980.127.025	485.116.218.890
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	666.211.542.974	678.480.165.161
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**711.532.930.099**	**745.453.088.673**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	711.490.663.235	745.385.003.629
- Nguyên giá	*222*		*1.099.694.298.135*	*1.099.473.644.498*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(388.203.634.900)*	*(354.088.640.869)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	42.266.864	68.085.044
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.749.871.804)*	*(1.724.053.624)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.549.921.883.506**	**5.245.114.862.580**
Đầu tư vào công ty con	251		4.297.407.250.939	3.868.624.290.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(885.781.930.938)	(761.805.991.864)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.260.689.773**	**7.632.339.995**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.260.689.773	7.632.339.995
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.436.571.702.911**	**7.419.343.526.982**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.428.151.933.382**	**4.248.550.405.734**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.050.142.824.448	1.110.982.504.038
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	307.705.264.902	122.874.837.052
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.402.720.828	1.576.710.308
Phải trả người lao động	314		17.927.128.306	20.102.140.937
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	348.131.228.267	377.131.464.292
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	29.893.855.531	43.640.372.768
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	830.312.120.420	770.735.605.567
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.824.245.835.237	1.789.590.960.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	16.390.955.443	11.915.810.438
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**3.008.419.769.529**	**3.170.793.121.248**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	779.123.547.603	906.055.404.849
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	132.949.055.524	136.784.124.432
Phải trả dài hạn khác	337	20	77.029.775.222	72.947.309.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.019.317.391.180	2.055.006.282.525
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		663.640.583.667	544.743.759.363
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		535.208.492.027	626.842.508.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*51.051.672.639*	*230.519.761.264*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*484.156.819.388*	*396.322.747.679*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**521.240.473.507**	**765.561.133.494**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**74.726.575.028**	**160.514.353.746**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	790.984.801.339	986.512.674.303
Chi phí tài chính	22	26	369.472.487.024	739.413.694.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*228.220.568.578*	*287.206.191.012*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.185.304.032	(392.318.636)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**481.053.585.311**	**408.005.651.840**
Thu nhập khác	31	28	3.529.920.085	1.291.736.894
Chi phí khác	32	29	2.667.120	18.200.000
Lợi nhuận khác	**40**		**3.527.252.965**	**1.273.536.894**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	19.052.368.666	12.532.422.167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(18.628.349.778)	424.018.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**484.156.819.388**	**396.322.747.679**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.140.812.211	34.100.215.950
Các khoản dự phòng	03		78.513.180.106	344.677.404.965
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.719.838.240	31.537.754.669
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(790.984.801.339)	(986.347.799.234)
Chi phí lãi vay	06		228.220.568.578	287.206.191.012
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***51.190.436.072***	***120.452.956.096***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.229.128.505	(75.344.226.252)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.763.412	4.798.179
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		267.234.524.173	(183.406.289.436)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		558.093.034	708.278.548
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(471.212.234.829)	(285.480.996.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(68.857.396.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.881.754.995)	(1.734.249.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(51.880.044.628)***	***(493.657.125.900)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(220.653.637)	(382.156.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.000.000.000)	(55.294.907.751)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.120.000.000	732.923.349.084
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(428.782.960.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	485.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		758.924.720.026	1.011.029.359.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***209.041.106.389***	***1.688.760.644.293***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.286.989.800)	(30.841.150.161)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(449.537.112.000)	(449.469.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(533.824.101.800)***	***(480.310.750.161)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(376.663.040.039)**	**714.792.768.232**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.060.117.099	1.173.013.188
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(a) Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	74,41%	74,41%	68,93%	68,93%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, Bình Phước	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(b) Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	SV05-01, Khu Đô thị Văn Phú, Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

(c) Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, Kon Tum
5. Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, Đắk Nông
6. Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An
7. Ban điều hành Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Thắng Lợi, Thành phố Kon Tum, Kon Tum
8. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam
10. Ban quản lý Dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 114 người (tại ngày 01/01/2024 là 119 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Góp vốn liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	780.929.374	1.973.090.065
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	449.400.992.349	632.736.754.598
- Các khoản tương đương tiền	31.125.000.000	209.200.000.000
Cộng	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**2.496.007.616**	**3.054.100.650**
Các khoản khác	2.496.007.616	3.054.100.650
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**2.496.007.616**	**3.054.100.650**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.799.037.154.469	1.799.037.154.469	1.656.157.765.873	1.656.157.765.873
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	981.194.316.519
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty CP Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty CP Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty CP Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty CP Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty CP Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty CP Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**4.297.407.250.939**	**3.868.624.290.939**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	4.297.407.250.939	3.868.624.290.939
- Dự phòng	(637.488.799.734)	(542.226.956.403)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	23.838.175.200
- Công ty CP Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	47.040.000.000	47.040.000.000
Cộng	**1.965.728.798.410**	**1.965.728.798.410**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
- Dự phòng	(271.974.883.902)	(215.074.188.747)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
- Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP Thuỷ điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
- Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
- Công ty CP Thuỷ điện Sơn Trà Sông Đà	1.536.000.000	1.536.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
- Công ty CP Công nghiệp Cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
- Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000
- Công ty CP Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Cộng	**172.567.765.095**	**172.567.765.095**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
- Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Số đầu kỳ	**761.805.991.864**	**349.275.980.654**
+ Trích lập dự phòng	123.975.939.074	412.530.011.210
+ Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Số cuối kỳ	**885.781.930.938**	**761.805.991.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**643.272.201.749**	**775.382.393.392**
- Phải thu các bên liên quan	**444.101.143.482**	**550.193.752.297**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	-	67.364.460.663
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	163.945.840.003	224.294.270.168
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	269.088.812.310	256.209.165.835
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.893.033.744	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	475.010.125	475.010.125
+ Công ty CP Sông Đà 10	724.846.381	-
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.302.179.139	1.580.598.208
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.675.103.394	-
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	28.683.535	-
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	137.039.351	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.516.279.202	-
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	270.247.298
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	**199.171.058.267**	**225.188.641.095**
b) Dài hạn	**501.980.127.025**	**485.116.218.890**
- Phải thu các bên liên quan	**501.980.127.025**	**484.922.120.942**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.855.924.989	133.508.255.037
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	349.121.733.392	332.411.397.261
- Phải thu các khách hàng khác	-	**194.097.948**
Cộng	**1.145.252.328.774**	**1.260.498.612.282**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**62.999.544.239**	**51.360.142.260**
- Trả trước cho các bên liên quan	**18.940.251.208**	**8.285.954.607**
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	88.567.047
+ Công ty CP tư vấn Sông Đà	800.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	6.235.551.969
- Trả trước cho đơn vị khác	**44.059.293.031**	**43.074.187.653**
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**62.999.544.239**	**51.360.142.260**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**3.138.597.339.889**	**3.084.258.483.180**
- Phải thu các bên liên quan	**732.938.229.391**	**698.615.139.837**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	719.149.386.696	689.250.297.527
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	5.752.419.275	4.984.623.302
+ Công ty CP Sông Đà 4	8.036.423.420	4.380.219.008
- Phải thu các tổ chức khác	**2.405.659.110.498**	**2.385.643.343.343**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.369.555.925.071	2.347.540.157.916
+ Các đối tượng khác	36.103.185.427	38.103.185.427
b) Dài hạn	**666.211.542.974**	**678.480.165.161**
- Phải thu các bên liên quan	**139.250.438.082**	**141.824.978.428**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	87.031.524.919	88.640.610.297
+ Công ty CP Sông Đà 4	52.218.913.163	53.184.368.131
- Phải thu các tổ chức khác	**526.961.104.892**	**536.655.186.733**
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	526.861.104.892	536.555.186.733
+ Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.804.808.882.863**	**3.762.738.648.341**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.302.001.703.448**	**1.293.385.630.944**
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	**353.462.051.236**	**359.917.651.236**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	235.942.377.600	235.942.377.600
+ Công ty CP Sông Đà 4	13.390.000.000	13.390.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 6	51.983.542.000	51.983.542.000
+ Công ty CP Sông Đà 9	28.037.721.600	28.037.721.600
+ Công ty CP Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	21.776.000.000	28.131.600.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.597.410.036	1.697.410.036
- Phải thu các bên liên quan	**39.403.928.083**	**36.619.437.925**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	827.525.092	819.361.682
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
+ Công ty CP Sông Đà 3	81.320.432	81.320.432
+ Công ty CP Sông Đà 4	8.273.330.241	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	830.742.791	6.465.080.509
+ Công ty CP Sông Đà 9	238.194.259	238.194.259
+ Công ty CP Sông Đà 10	10.738.402.623	10.601.068.398
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	69.000.000	69.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	18.223.427.249
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	5.426.637
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	**909.135.724.129**	**896.848.541.783**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	734.566.586.499	584.506.655.960
+ Phải thu khác	174.569.137.630	312.341.885.823
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.302.001.703.448**	**1.293.385.630.944**

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Số đầu kỳ	**1.868.553.638.574**	**1.936.406.244.819**
+ Trích lập dự phòng	46.687.911.224	56.821.687.179
+ Hoàn nhập dự phòng	(92.150.670.192)	(124.674.293.424)
- Số cuối kỳ	**1.823.090.879.606**	**1.868.553.638.574**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.210.111.383**	**271.145.253.354**	**1.099.473.644.498**
Mua trong năm	-	-	-	220.653.637	-	220.653.637
31/12/2024	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.430.765.020**	**271.145.253.354**	**1.099.694.298.135**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(140.371.744.745)**	**(64.486.514.425)**	**(28.391.801.925)**	**(12.028.071.127)**	**(108.810.508.647)**	**(354.088.640.869)**
Khấu hao trong năm	(16.869.166.584)	(5.678.077.416)	(886.029.228)	(74.964.351)	(10.606.756.452)	(34.114.994.031)
31/12/2024	**(157.240.911.329)**	**(70.164.591.841)**	**(29.277.831.153)**	**(12.103.035.478)**	**(119.417.265.099)**	**(388.203.634.900)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**542.610.065.453**	**23.823.974.587**	**16.434.178.626**	**182.040.256**	**162.334.744.707**	**745.385.003.629**
31/12/2024	**525.740.898.869**	**18.145.897.171**	**15.548.149.398**	**327.729.542**	**151.727.988.255**	**711.490.663.235**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 689.540.482.703 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 724.127.710.641 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 40.964.106.471 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 40.663.557.471 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
31/12/2024	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2024	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(199.369.501)**	**(1.724.053.624)**
Khấu hao trong năm	-	-	(25.818.180)	(25.818.180)
31/12/2024	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(225.187.681)**	**(1.749.871.804)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	**-**	**-**	**68.085.044**	**68.085.044**
31/12/2024	**-**	**-**	**42.266.864**	**42.266.864**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 1.714.684.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.050.142.824.448**	**1.110.982.504.038**
- Phải trả các bên liên quan	**869.701.655.461**	**924.843.470.059**
+ Công ty CP Sông Đà 2	6.637.036.759	10.641.573.317
+ Công ty CP Sông Đà 3	12.114.341.756	20.213.431.611
+ Công ty CP Sông Đà 4	18.858.208.649	9.054.407.189
+ Công ty CP Sông Đà 5	791.943.896	988.940.904
+ Công ty CP Sông Đà 6	8.906.943.824	10.646.039.132
+ Công ty CP Sông Đà 9	7.024.486.564	19.950.887.935
+ Công ty CP Sông Đà 10	47.763.822.471	85.543.042.261
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư	172.001.253	-
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	745.945.503.563	761.078.737.141
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.179.657.275	1.813.519.211
+ Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	5.579.372.052	-
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	4.243.178.875	335.286.730
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.990.069.704	85.225.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.288.739.136	4.286.029.260
- Phải trả các đơn vị khác	**180.441.168.987**	**186.139.033.979**
b) Dài hạn	**779.123.547.603**	**906.055.404.849**
- Phải trả các bên liên quan	**622.448.405.359**	**718.396.013.577**
+ Công ty CP Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
+ Công ty CP Sông Đà 3	6.565.059.291	11.565.059.291
+ Công ty CP Sông Đà 4	44.463.030.504	46.963.030.504
+ Công ty CP Sông Đà 5	7.938.122.944	23.584.460.847
+ Công ty CP Sông Đà 6	114.411.426.292	125.495.295.145
+ Công ty CP Sông Đà 9	103.985.104.728	108.197.099.083
+ Công ty CP Sông Đà 10	190.853.196.666	205.180.675.610
+ Công ty CP Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	94.711.434.270	101.298.230.401
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	52.626.740.335	89.217.872.367
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
- Phải trả các đơn vị khác	**156.675.142.244**	**187.659.391.272**
Cộng	**1.829.266.372.051**	**2.017.037.908.887**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	886.026.430	9.101.645.414	9.987.671.844	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.052.368.666	16.785.526.024	2.266.842.642
- Thuế thu nhập cá nhân	560.803.743	2.883.246.512	2.438.052.204	1.005.998.051
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.000.792.968	6.000.792.968	-
- Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng	**1.576.710.308**	**37.050.053.560**	**35.224.043.040**	**3.402.720.828**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	140.873.636	140.873.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.785.526.024	16.785.526.024	-	-
Cộng	**16.785.526.024**	**16.785.526.024**	**140.873.636**	**140.873.636**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**1.824.245.835.237**	**1.824.245.835.237**	**131.746.333.719**	**97.091.458.816**	**1.789.590.960.334**	**1.789.590.960.334**
Vay ngắn hạn các cá nhân	***252.888.819***	***252.888.819***	-	-	***252.888.819***	***252.888.819***
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.823.992.946.418***	***1.823.992.946.418***	***131.746.333.719***	***97.091.458.816***	***1.789.338.071.515***	***1.789.338.071.515***
- Ngân hàng NIB	535.559.487.544	535.559.487.544	-	58.713.858.217	594.273.345.761	594.273.345.761
- Quỹ tích lũy nợ Bộ Tài chính	975.161.114.198	975.161.114.198	-	12.496.556.835	987.657.671.033	987.657.671.033
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	309.763.843.605	309.763.843.605	128.271.397.719	22.557.411.706	204.049.857.592	204.049.857.592
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	3.508.501.071	3.508.501.071	3.474.936.000	3.323.632.058	3.357.197.129	3.357.197.129
b) Vay dài hạn	**2.019.317.391.180**	**2.019.317.391.180**	**96.057.442.374**	**131.746.333.719**	**2.055.006.282.525**	**2.055.006.282.525**
Vay dài hạn ngân hàng	***2.019.317.391.180***	***2.019.317.391.180***	***96.057.442.374***	***131.746.333.719***	***2.055.006.282.525***	***2.055.006.282.525***
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	1.955.902.682.390	1.955.902.682.390	93.070.432.680	128.271.397.719	1.991.103.647.429	1.991.103.647.429
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	63.414.708.790	63.414.708.790	2.987.009.694	3.474.936.000	63.902.635.096	63.902.635.096
Cộng	**3.843.563.226.417**	**3.843.563.226.417**	**227.803.776.093**	**228.837.792.535**	**3.844.597.242.859**	**3.844.597.242.859**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**307.705.264.902**	**122.874.837.052**
- Trả trước của các bên liên quan	**22.999.392.161**	**22.999.392.161**
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
+ Công ty CP Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	**284.705.872.741**	**99.875.444.891**
+ Liên danh CMC/ITD/SONGDA	276.795.003.900	92.009.606.180
+ Phí ủy thác đầu tư	7.493.353.000	7.493.353.000
+ Các đối tượng khác	417.515.841	372.485.711
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**307.705.264.902**	**122.874.837.052**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**348.131.228.267**	**377.131.464.292**
- Chi phí lãi vay	20.530.551.317	24.764.171.189
- Chi phí công trình xây dựng	84.454.304.433	119.634.621.306
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	243.146.372.517	232.732.671.797
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**348.131.228.267**	**377.131.464.292**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**29.893.855.531**	**43.640.372.768**
- Doanh thu xây dựng công trình	20.157.841.625	31.343.347.214
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9.736.013.906	12.297.025.554
b) Dài hạn	**132.949.055.524**	**136.784.124.432**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	132.949.055.524	136.784.124.432
Cộng	**162.842.911.055**	**180.424.497.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**830.312.120.420**	**770.735.605.567**
- Phải trả các bên liên quan	**208.821.849.287**	**206.755.646.897**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	48.332.970
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.075.705.932
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
+ Công ty CP Sông Đà 3	965.466.764	1.093.041.764
+ Công ty CP Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
+ Công ty CP Sông Đà 10	9.579.672.073	7.603.284.109
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**621.490.271.133**	**563.979.958.670**
b) Dài hạn	**77.029.775.222**	**72.947.309.442**
- Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 2 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 10 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Tư vấn Sông Đà để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**71.029.775.222**	**66.947.309.442**
+ Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	51.963.100.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.736.915.222	14.984.209.442
Cộng	**907.341.895.642**	**843.682.915.009**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ khen thưởng	10.640.942.327	7.919.937.322
- Quỹ phúc lợi	5.750.013.116	3.995.873.116
Cộng	**16.390.955.443**	**11.915.810.438**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**4.495.371.120.000**	**14.743.759.363**	**1.221.780.842.014**	**5.731.895.721.377**
- Lãi trong năm trước	-	-	396.322.747.679	396.322.747.679
- Phân phối lợi nhuận	-	530.000.000.000	(991.261.080.750)	(461.261.080.750)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*530.000.000.000*	*(530.000.000.000)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(11.723.968.750)*	*(11.723.968.750)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2023	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**
01/01/2024	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**
- Lãi trong năm này	-	-	484.156.819.388	484.156.819.388
- Phân phối lợi nhuận	-	118.896.824.304	(575.790.836.304)	(456.894.012.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*118.896.824.304*	*(118.896.824.304)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.356.900.000)	*(7.356.900.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2024	**4.495.371.120.000**	**663.640.583.667**	**535.208.492.027**	**5.694.220.195.694**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn góp đầu năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**449.537.112.000**	**449.537.112.000**

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	133.903.832.782	436.297.485.691
- Doanh thu bán điện	333.063.431.754	346.942.341.077
- Doanh thu cho thuê văn phòng	114.006.583.442	125.994.491.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.993.200.557	16.841.168.726
Cộng	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	124.038.570.528	352.441.215.638
- Giá vốn kinh doanh điện	333.063.431.754	346.942.341.077
- Giá vốn cho thuê văn phòng	62.849.881.400	64.967.182.155
- Giá vốn dịch vụ khác	1.288.589.825	1.210.394.624
Cộng	**521.240.473.507**	**765.561.133.494**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.349.332.939	435.591.434.058
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	511.635.468.400	550.756.365.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	164.875.069
Cộng	**790.984.801.339**	**986.512.674.303**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	228.220.568.578	287.206.191.012
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	-	7.580.904.635
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	16.719.838.240	31.537.754.669
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	123.975.939.074	412.530.011.210
- Phí lưu ký chứng khoán	556.141.132	558.833.319
Cộng	**369.472.487.024**	**739.413.694.845**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	29.572.815.094	35.223.137.453
- Chi phí vật liệu quản lý	240.474.770	523.788.466
- Chi phí đồ dùng văn phòng	542.853.332	501.119.630
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.214.011.211	2.173.414.950
- Thuế, phí và lệ phí	1.877.226.671	2.257.079.336
- Chi phí dự phòng	(45.462.758.968)	(67.852.606.245)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.562.599.442	6.724.709.145
- Chi phí bằng tiền khác	16.638.082.480	20.057.038.629
Cộng	**15.185.304.032**	**(392.318.636)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	3.529.920.085	1.259.530.077
- Các khoản khác	-	32.206.817
Cộng	**3.529.920.085**	**1.291.736.894**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản chi phí khác	2.667.120	18.200.000
Cộng	**2.667.120**	**18.200.000**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**7.614.771.394**	**283.676.509.964**
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	7.614.771.394	14.108.172.140
- Các khoản trích lập dự phòng	-	269.568.337.824
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	**511.635.468.400**	**550.756.365.176**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	511.635.468.400	550.756.365.176
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	**87.774.199.066**	**79.537.222.685**
- Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	2.120.093.889	1.590.070.417
- Hoàn nhập dự phòng các khoản nợ	85.654.105.177	77.947.152.268
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**(107.214.057.796)**	**62.662.110.837**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	**12.532.422.167**
Dự phòng đầu tư tài chính trích trước khi bàn giao Nhà máy Thủy điện Cần Đơn	**95.261.843.331**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	-
Thuế TNDN hiện hành	**19.052.368.666**	-
Tổng chi phí thuế hiện hành	**19.052.368.666**	**12.532.422.167**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(93.141.748.890)	2.120.094.442
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(18.628.349.778)**	**424.018.888**

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi cho vay nhập gốc	49.899.089.169	55.294.907.751
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	5.206.674.296	5.631.230.544
Cộng	**55.105.763.465**	**60.926.138.295**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.903.832.782	333.063.431.754	128.999.783.999	595.967.048.535
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**133.903.832.782**	**333.063.431.754**	**128.999.783.999**	**595.967.048.535**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.865.262.254	-	64.861.312.774	74.726.575.028
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(15.185.304.032)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				59.541.270.996
Doanh thu hoạt động tài chính				790.984.801.339
Chi phí tài chính				(369.472.487.024)
Thu nhập khác				3.529.920.085
Chi phí khác				(2.667.120)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(19.052.368.666)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.628.349.778
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				**484.156.819.388**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	220.653.637	220.653.637
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.214.011.211**		**31.926.801.000**	**34.140.812.211**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2024				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.169.752.818.395	69.559.081.310	718.296.773.116	1.957.608.672.821
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.173.183.225.784
Tổng tài sản				**13.130.791.898.605**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.155.189.937.988	745.913.208.813	196.050.958.435	7.097.154.105.236
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				339.417.597.675
Tổng nợ phải trả				**7.436.571.702.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	436.297.485.691	346.942.341.077	142.835.660.472	926.075.487.240
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**436.297.485.691**	**346.942.341.077**	**142.835.660.472**	**926.075.487.240**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.856.270.053	-	76.658.083.693	160.514.353.746
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				392.318.636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				160.906.672.382
Doanh thu hoạt động tài chính				986.512.674.303
Chi phí tài chính				(739.413.694.845)
Thu nhập khác				1.291.736.894
Chi phí khác				(18.200.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(12.532.422.167)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(424.018.888)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**396.322.747.679**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**382.156.818**	**382.156.818**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.173.414.950**	-	**31.926.801.000**	**34.100.215.950**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2023				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.553.800.709.130	94.457.674.509	737.332.927.421	2.385.591.311.060
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				10.700.709.604.228
Tổng tài sản				**13.086.300.915.288**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.275.105.585.063	761.078.737.141	214.099.455.695	7.250.283.777.899
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				169.059.749.083
Tổng nợ phải trả				**7.419.343.526.982**

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Khu vực trong nước	587.763.218.773	906.462.964.253
Khu vực nước ngoài	8.203.829.762	19.612.522.987
Cộng	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	11.510.864,48	8.589.631,74

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 3	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 5	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.354.142	114.131.507
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí giá vốn	333.063.431.754	241.125.548.073
Lãi cho vay	6.619.673.076	11.000.098.634
Cổ tức đã nhận	63.289.900.800	101.967.062.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	21.776.000.000	28.560.000.000
Cổ tức đã nhận	31.060.000.000	49.980.000.000
Công ty CP Sông Đà 4		
Doanh thu công trình	-	693.371.339
Chi phí Công trình	35.486.882.080	103.110.536.433
Doanh thu phí bảo lãnh	100.796.266	-
Lãi cho vay	4.140.794.187	4.161.835.005
Công ty CP Sông Đà 5		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	-	3.070.481.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.117.977.353	1.117.522.808
Chi phí giá vốn	1.476.302.921	1.088.314.576
Giảm trừ giá vốn	-	(526.456.916)
Cổ tức đã nhận	10.009.008.000	12.511.260.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Chi phí Công trình	9.353.936.630	19.493.640.949
Công ty CP Sông Đà 9		
Chi phí giá vốn công trình	17.710.030.886	82.300.097.193
Công ty CP Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	-	3.057.214.197
Doanh thu phí bảo lãnh	307.703.646	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.897.416	1.417.897.416
Chi phí giá vốn	54.910.416.990	103.463.494.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	575.837.807	560.122.551
Chi phí giá vốn	-	44.280.478
Cổ tức đã nhận	-	798.660.000
Cổ tức phải thu	665.550.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.694.087	175.150.846
Công ty CP Sông Đà 2		
Cổ tức đã nhận	-	3.528.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.072.890.763	801.861.036
Lãi cho vay	49.899.089.169	55.294.907.751
Cổ tức đã nhận	384.300.808.000	224.690.070.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.090.960	381.782.179
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Doanh thu phụ phí	-	1.810.283.850
Chi phí giá vốn	-	22.992.346.014
Lãi cho vay	-	952.621
Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê Văn phòng	-	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		**VND**	**VND**
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**4.713.278.405**	**5.631.624.607**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.466.367.419	1.143.037.979
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	-	1.114.217.268
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	-	747.234.881
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	851.533.033	882.099.304
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	81.066.668	-
(Bổ nhiệm ngày 24/05/2024)			
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	876.458.232	301.618.182
(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)			
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	509.380.836	720.228.627
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	576.166.424	723.188.366
(Từ nhiệm ngày 19/04/2024)			
Ban kiểm soát		**851.533.033**	**1.606.064.408**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	851.533.033	1.083.806.681
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	-	522.257.727
Cộng		**5.564.811.438**	**7.237.689.015**

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức